

**CTCP TẬP ĐOÀN TIỀN SƠN
THANH HÓA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1808-1/2025/CV-AAT

Thanh Hóa, ngày 18 tháng 8 năm 2025



CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

**Kính gửi: - Ủy Ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh**

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN SƠN THANH HÓA
- Mã chứng khoán: AAT
- Địa chỉ: Số 09, Khu công nghiệp Bắc Sơn Bầm Sơn, P. Bắc Sơn, TX. Bầm Sơn, Tỉnh Thanh Hóa.
- Điện thoại liên hệ: (84-237) 3770.304 Fax: (84-237) 3772.064
- E-mail: congtytiensonth@gmail.com
2. Nội dung thông tin công bố:
- Báo cáo tài chính hợp nhất soát xét bán niên năm 2025 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa.
3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 18/08/2025 tại đường dẫn: <http://tiensonaus.com/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin/>
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Như mục 2.

Đại diện tổ chức
Người được UQ CBTT

Lê Thị Trang

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIÊN SƠN THANH HÓA

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

CHO KỲ KẾ TOÁN 06 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30/06/2025



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 45

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa (bao gồm Phó Chủ tịch HĐQT thường trực và Ban Tổng Giám đốc) đề trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2025 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Trịnh Xuân Lâm	Chủ tịch
Ông Trịnh Xuân Lượng	Phó Chủ tịch thường trực
Ông Trịnh Văn Dương	Thành viên
Bà Dương Thị Dung	Thành viên
Ông Võ Hồng Khanh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Văn Hòa	Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Văn Dương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Xuân Dưỡng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Đăng Thuyết	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Đinh Bộ Lễ	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Minh Trang	Thành viên
Bà Đặng Thị Minh Thục	Thành viên

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Điều hành khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (TIẾP)

Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết lập và triển khai hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hiệu quả để hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc sai sót trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Điều hành xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ngoài ra, Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,



Trịnh Xuân Lượng

Phó Chủ tịch thường trực

Thanh Hóa, ngày 14 tháng 08 năm 2025

Số: 913/2025/UHY-BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2025

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 14 tháng 08 năm 2025, từ trang 05 đến trang 45 kèm theo, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Tại ngày 30/6/2025, Công ty đang ghi nhận khoản “Phải thu từ cho vay dài hạn” đối với các cá nhân là nhân viên lâu năm của Công ty với tổng giá trị 37 tỷ đồng trong thời hạn 5 năm, lãi suất 6%/năm, trả lãi hàng tháng, không có tài sản đảm bảo tại ngày 01/01/2025 là 0 đồng và các cá nhân khác với số tiền 7.109.000.003 đồng tại ngày 01/01/2025 là 95 tỷ đồng. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty đã thu hồi 10 tỷ đồng từ các khoản cho vay cán bộ công nhân viên dài hạn nêu trên. Chúng tôi chưa thu thập được đầy đủ bằng chứng về khả năng thu hồi đối với các khoản phải thu về cho vay dài hạn chưa thu hồi, số tiền 34,109 tỷ đồng. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải trích lập dự phòng cho các khoản Phải thu này trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty hay không.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Phạm Thị Thảo

Giám đốc kiểm toán

Giấy CNDKHN kiểm toán số 2465-2023-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30/06/2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		434.123.320.026	338.201.142.715
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	42.216.886.188	11.510.430.120
Tiền	111		42.216.886.188	11.510.430.120
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		22.540.946.049	26.588.010.013
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	22.540.946.049	26.588.010.013
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		343.090.000.809	278.576.713.658
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	20.658.901.386	40.358.004.074
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	244.307.057.446	165.322.200.642
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	71.479.754.081	2.844.300.001
Phải thu ngắn hạn khác	136	10	23.480.647.421	92.530.514.835
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	11	(16.836.359.525)	(22.478.305.894)
Hàng tồn kho	140	12	15.631.393.600	13.269.530.449
Hàng tồn kho	141		19.628.645.094	17.266.781.943
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.997.251.494)	(3.997.251.494)
Tài sản ngắn hạn khác	150		10.644.093.380	8.256.458.475
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15	64.284.830	-
Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.456.749.591	8.133.399.516
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	123.058.959	123.058.959
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		948.135.766.525	996.066.530.330
Các khoản phải thu dài hạn	210		45.086.256.174	97.154.164.742
Phải thu về cho vay dài hạn	215	9	44.109.000.003	95.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	10	977.256.171	2.154.164.742
Tài sản cố định	220		71.397.915.940	78.822.927.681
Tài sản cố định hữu hình	221	17	66.650.602.516	75.334.526.298
- Nguyên giá	222		171.559.871.239	170.144.003.095
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(104.909.268.723)	(94.809.476.797)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	4.747.313.424	3.488.401.383
- Nguyên giá	225		8.454.835.142	6.257.540.771
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(3.707.521.718)	(2.769.139.388)
Bất động sản đầu tư	230	14	571.507.216.366	510.842.724.420
- Nguyên giá	231		755.447.369.436	674.291.077.766
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(183.940.153.070)	(163.448.353.346)
Tài sản dở dang dài hạn	240		124.447.693.513	166.738.988.321
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	124.447.693.513	166.738.988.321
Tài sản dài hạn khác	260		135.696.684.532	142.507.725.166
Chi phí trả trước dài hạn	261	15	64.690.280.203	66.839.359.666
Lợi thế thương mại	269		71.006.404.329	75.668.365.500
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.382.259.086.551	1.334.267.673.045

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Tại ngày 30/06/2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		642.438.912.441	608.875.691.459
Nợ ngắn hạn	310		275.515.389.025	200.201.307.045
Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	13.521.710.325	21.369.085.170
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		412.629.000	210.124.213
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	10.502.006.018	14.090.410.982
Phải trả người lao động	314		3.265.704.187	5.577.880.809
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	63.686.725.137	1.068.303.041
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		12.896.259.650	21.754.733.156
Phải trả ngắn hạn khác	319	23	619.244.475	1.099.018.842
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	170.510.017.403	134.930.658.002
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		101.092.830	101.092.830
Nợ dài hạn	330		366.923.523.416	408.674.384.414
Người mua trả tiền trước dài hạn	332	22	46.362.967.593	-
Chi phí phải trả dài hạn	333	21	582.199.091	76.731.385.907
Phải trả dài hạn khác	337	23	90.447.952.732	86.279.914.540
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	215.822.029.649	232.880.892.368
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		13.708.374.351	12.782.191.599
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		739.820.174.110	725.391.981.586
Vốn chủ sở hữu	410	24	739.820.174.110	725.391.981.586
Vốn góp của chủ sở hữu	411		708.191.030.000	708.191.030.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		708.191.030.000	708.191.030.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		(210.000.000)	(210.000.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		439.500.000	439.500.000
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		18.000.000	18.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.213.694.077	(7.322.332.187)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(7.975.554.127)	(817.406.935)
- LNST chưa phân phối kì này	421b		14.189.248.203	(6.504.925.252)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		25.167.950.034	24.275.783.773
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.382.259.086.551	1.334.267.673.045

Thanh Hóa, ngày 14 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu



Lê Thị Hương

Kế toán trưởng



Trần Thị Hà

Phó Chủ tịch HĐQT
thương trực



Trịnh Xuân Lượng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	386.486.180.944	384.400.739.991
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		25.957.000	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		386.460.223.944	384.400.739.991
Giá vốn hàng bán	11	26	336.494.677.751	354.861.906.963
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		49.965.546.193	29.538.833.028
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	801.109.350	1.757.742.391
Chi phí tài chính	22	28	17.826.947.618	10.279.329.060
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		15.549.261.466	3.512.419.877
Chi phí bán hàng	25	29	5.703.460.861	5.313.972.983
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	6.911.209.861	11.407.926.062
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		20.325.037.203	4.295.347.314
Thu nhập khác	31	32	643.238.245	5.569.092.808
Chi phí khác	32	33	2.392.906.596	1.667.855.726
Lợi nhuận khác	40		(1.749.668.351)	3.901.237.082
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		18.575.368.852	8.196.584.396
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	3.607.614.962	1.703.600.024
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		675.021.124	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		14.292.732.766	6.492.984.372
Lợi nhuận sau thuế của Công ty Mẹ	61		14.678.897.505	6.492.984.372
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(386.164.739)	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	207	92
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	36	207	92

Thanh Hóa, ngày 14 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu

Lê Thị Hương

Kế toán trưởng

Trần Thị Hà

Phó Chủ tịch HĐQT
thường trực



Trịnh Xuân Lượng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2025.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		18.575.368.852	8.196.584.396
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		48.536.252.099	31.236.559.070
Các khoản dự phòng	03		(5.641.946.369)	5.645.693.057
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái	04		589.202.791	-
do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ				
(Lãi)/lỗ hoạt động đầu tư	05		(717.747.328)	(1.757.742.391)
Chi phí lãi vay	06		15.549.261.466	8.563.471.319
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		76.890.391.511	51.884.565.451
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		5.299.075.500	(111.232.619.576)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(2.361.863.151)	10.747.612.748
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		31.112.079.248	197.520.559.971
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		2.149.079.463	(8.002.756.213)
Tiền lãi vay đã trả	14		(15.489.446.201)	(19.639.241.376)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.169.714.131)	(787.430.290)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		4.168.038.192	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		97.597.640.431	120.490.690.715
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(68.017.000.000)	(17.333.697.815)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2.153.586.888	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(103.999.999.994)	(69.589.999.912)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		91.938.063.961	75.900.000.000
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	26.000.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.832.563.037	124.263.638
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(76.092.786.108)	(137.899.434.089)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		1.278.331.000	-
Tiền thu từ đi vay	33		212.588.469.316	187.122.465.483
Tiền trả nợ gốc vay	34		(194.067.972.634)	(144.690.900.964)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		(1.169.334.364)	(606.199.264)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		18.629.493.318	41.825.365.255
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		40.134.347.642	24.416.621.881
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5	2.079.219.084	2.079.219.084
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		3.319.462	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5	42.216.886.188	26.495.840.965

Thanh Hóa, ngày 14 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu

Lê Thị Hương

Kế toán trưởng

Trần Thị Hà

Phó Chủ tịch HĐQT
thường trực



Trịnh Xuân Lượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Tiên Sơn Thanh Hóa hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 2800222245, đăng ký lần đầu ngày 22/07/1995, đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 09/08/2023.

Vốn điều lệ của Công ty: Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 19 ngày 09/08/2023, vốn điều lệ của Công ty là 708.191.030.000 đồng (*Bảy trăm linh tám tỷ, một trăm chín mươi một triệu, không trăm ba mươi ngàn đồng chẵn*).

Trụ sở Công ty: Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, Phường Quang Trung, Tỉnh Thanh Hóa

Tổng số nhân viên Công ty tại ngày 30/06/2025 là 357 người (Tại ngày 31/12/2024 là 213 người).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu trong kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2025: Kinh doanh hàng nông sản, cho thuê xưởng và sản xuất gia công hàng may mặc.

1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
Chi tiết: Kinh doanh hàng sơn mài, mỹ nghệ, hàng công nghệ phẩm, hàng điện máy;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Xây dựng nhà các loại;
- Dịch vụ lưu trú ngắn hạn;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
Chi tiết: Dịch vụ nhà đất;
- Bán phụ tùng và các loại bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn nông lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
Chi tiết: Bán buôn vật tư, máy thiết bị công nghiệp và xây dựng
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu;
Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng, hàng sơn mài mỹ nghệ
- Đại lý môi giới, đầu giá;
Chi tiết: Đại lý vật tư, máy móc thiết bị công nghiệp và xây dựng, hàng công nghệ phẩm, hàng điện máy
- Chế biến hàng nông, lâm sản, xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng, hàng nông sản, hàng sơn mài mỹ nghệ và hàng dệt may.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

1.5 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2025.

1.6 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2025 là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2025 là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2024 đã được soát xét.

1.7 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Tại ngày 30/06/2025, Công ty có các công ty con sau:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Victory Vietnam	Thửa đất số 79, tờ bản đồ số 9 Khu phố Xuân Tâm, Xã Sao Vàng, Tỉnh Thanh Hóa.	90,08%	90,08%	90,08%
Công ty Cổ phần HT Việt Nga	Cụm công nghiệp Vĩnh Hòa, Xã Vĩnh Hòa, Tỉnh Thanh Hóa.	96,75%	96,75%	96,75%
Công ty Cổ phần Hoàng Hải - TS	Khu Thương mại dịch vụ và dân cư B-TM1, Khu đô thị mới Đông Hương, Phường Hạc Thành, Tỉnh Thanh Hóa	95%	95%	95%
Công ty Cổ phần TM Ô tô Tiên Sơn	Số nhà 1A Đại Lộ Lê Lợi, Phường Hạc Thành, Tỉnh Thanh Hóa	90,37%	90,37%	90,37%

Công ty có 01 Chi nhánh hạch toán phụ thuộc tại TP Buôn Mê Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”) của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) của Bộ Tài chính ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Điều hành đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này:

4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam (Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC), Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Bộ Tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty và các Công ty do Công ty kiểm soát (Công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Công ty và các Công ty con và giữa các Công ty con với nhau được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát nắm giữ tại Công ty con bao gồm lợi ích trực tiếp và gián tiếp có được thông qua Công ty con khác. Việc xác định lợi ích của các bên được căn cứ vào tỷ lệ góp vốn (trực tiếp hoặc gián tiếp) tương ứng của từng bên trong Công ty con, trừ khi có thỏa thuận khác. Trường hợp có sự khác biệt giữa tỷ lệ vốn góp theo Giấy đăng ký Kinh doanh và tỷ lệ vốn góp thực thì tỷ lệ lợi ích được xác định theo điều lệ doanh nghiệp hoặc theo sự thống nhất giữa các bên.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành 1 chỉ tiêu hợp nhất thuộc phần vốn chủ sở hữu.

Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty cũng được trình bày thành chỉ tiêu hợp nhất riêng biệt trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Khi bán công ty con giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào các khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2025. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho là nguyên vật liệu, hàng hóa bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

Công ty không phản ánh vào hàng tồn kho đối với nguyên vật liệu không thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp như nguyên vật liệu nhận giữ hộ, nguyên vật liệu nhận để gia công.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn tùy theo kỳ hạn gốc. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
- Máy móc, thiết bị	05 - 12
- Phương tiện vận tải	06 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

4.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình bao gồm Quyền sử dụng đất và tài sản vô hình khác.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.10 TÀI SẢN THUÊ TÀI CHÍNH

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Công ty khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Máy móc, thiết bị	3 - 8

4.11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.12 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản (BDS) đầu tư được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của BDS đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà doanh nghiệp bỏ ra để có được BDS đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới BDS đầu tư được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá BDS đầu tư; Các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao BDS đầu tư được tính theo phương pháp đường thẳng được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong năm. Thời gian hữu dụng ước tính trong vòng từ 5 năm đến 25 năm.

4.13 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.14 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm: Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.15 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.16 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.17 GHI NHẬN DOANH THU VÀ THU NHẬP

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi có kỳ hạn và tiền gửi không kỳ hạn và cổ tức lợi nhuận được chia từ khoản đầu tư vào Công ty liên kết (đã thoái vốn trong năm). Lãi suất tiền gửi có kỳ hạn được xác định theo từng Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn. Lãi suất tiền gửi không kỳ hạn được xác định theo số dư tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và được áp dụng cho từng thời kỳ theo lãi suất của ngân hàng thương mại mở tài khoản.

Thu nhập khác

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.18 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.19 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: Chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, chi phí kinh doanh, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

4.20 NGOẠI TỆ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau: Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh. Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau: Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại. Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản tiền tệ là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc năm tài chính của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch. Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả tiền tệ là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc năm tài chính của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch.

4.21 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.21 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TIẾP)

Việc xác định thuế TNDN của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

4.22 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4.23 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận được báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (Bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân chia bao gồm tài sản và nợ phải trả, thu nhập hoạt động tài chính và chi phí hoạt động tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp lợi nhuận và lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Tiền mặt	6.688.025.040	3.492.620.075
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	35.528.861.148	8.017.810.045
Cộng	42.216.886.188	11.510.430.120

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn				
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (*)	22.540.946.049	-	26.588.010.013	-
Cộng	22.540.946.049	-	26.588.010.013	-

(*) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn tại ngày 30/06/2025 là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 - 12 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt với lãi suất 5,05% - 5,9%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Phú Lộc	-	-	16.459.661.365	(4.937.898.409)
- Công ty Max International INC	5.526.688.057	(5.526.688.057)	5.526.688.057	(5.526.688.057)
- Công ty TNHH Ever Shine Việt Nam	-	-	2.526.416.563	-
- Jiangsu Guotai International group guomaao Co., Ltd	544.183.400	-	5.985.145.188	-
- Công ty Cổ phần XNK May Anh Vũ	5.162.314.002	-	1.553.220.712	-
- Công ty Cổ phần Thành Công Motor Việt Nam	1.400.000.000	-	1.400.000.000	-
- Công ty TNHH Công Nghệ Thẻ Thao Victory	2.433.334.400	-	145.774.400	-
- Các khoản phải thu Khách hàng khác	5.592.381.527	(768.343.293)	6.761.097.789	(768.343.293)
Cộng	20.658.901.386	(6.295.031.350)	40.358.004.074	(11.232.929.759)
Trong đó, Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết theo Thuyết minh số 37)	16.971.741.037	-	20.208.247.692	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Công ty Cổ phần Lương Phát	152.983.767.149	(9.076.964.001)	136.826.324.861	(9.076.964.001)
- Công ty Cổ phần Nông nghiệp Avina	36.427.490.600	-	-	-
- Công ty Cổ phần TDT Fashion Australia	6.973.836.886	-	19.394.726.342	-
- Công ty Cổ phần DG Win Việt Nam	2.292.341.417	-	-	-
- Ông Trịnh Văn Dương (*)	26.017.000.000	-	-	-
- Ông Trịnh Xuân Lượng (*)	12.000.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Kiến Trúc và Xây Dựng AP Invest	2.500.000.000	-	2.200.000.000	-
- Các đối tượng khác	5.112.621.394	(2.240.412.134)	6.901.149.439	(2.168.412.134)
Cộng	244.307.057.446	(11.317.376.135)	165.322.200.642	(11.245.376.135)
Trong đó, Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Chi tiết theo Thuyết minh số 37)	152.983.767.149	(9.076.964.001)	136.826.324.861	(9.076.964.001)

(*) Là khoản thanh toán trước theo Thỏa thuận về việc Nhận chuyển nhượng tài sản là Quyền sử dụng đất giữa Công ty và các cá nhân.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	71.479.754.081	-	2.844.300.001	-
- Ông Trịnh Văn Vĩnh (1)	4.479.754.087	-	2.844.300.001	-
- Ông Đào Huy Chung (2)	66.999.999.994	-	-	-
Dài hạn	44.109.000.003	-	95.000.000.000	-
- Bà Mai Thị Hà (3)	4.303.000.003	-	50.000.000.000	-
- Ông Lê Quyền (4)	2.806.000.000	-	45.000.000.000	-
- Các cá nhân khác (5)	37.000.000.000	-	-	-
Cộng	115.588.754.084	-	97.844.300.001	-

(1) Hợp đồng cho vay tiền ngày 15/10/2024 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa và Ông Trịnh Văn Vĩnh. Theo đó:

- + Hạn mức: 6.435.000.000 đồng
- + Thời hạn vay: 12 tháng
- + Lãi suất vay: 7,8%/ năm
- + Tài sản đảm bảo: 64.350 cổ phần của Ông Trịnh Văn Vĩnh sở hữu tại Công ty CP Thương mại Ô tô Thanh Hóa, giá trị theo mệnh giá là 6.435.000.000 đồng.

(2) Hợp đồng cho vay tiền ngày 10/06/2025 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa và Ông Đào Huy Chung. Theo đó:

- + Hạn mức: 67.322.000.000 đồng
- + Thời hạn vay: 12 tháng
- + Lãi suất vay: 6%/ năm.
- + Tài sản đảm bảo: 6.732.200 cổ phần của Ông Đào Huy Chung sở hữu tại Công ty Cổ phần Lương Phát, giá trị theo mệnh giá là 67.322.000.000 đồng.

(3) Khoản cho vay theo hợp đồng cho vay tiền số 01/VTR/HD ngày 28/3/2024 giữa Công ty và bà Mai Thị Hà, số tiền gốc cho vay 50 tỷ, hình thức cho vay: bằng tiền mặt, lãi suất 0%, thời hạn cho vay 24 tháng, khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(4) Khoản cho vay theo hợp đồng cho vay tiền số 02/VTR/HD ngày 28/6/2024 giữa Công ty và ông Lê Quyền, số tiền gốc cho vay 45 tỷ, hình thức cho vay: bằng tiền mặt, lãi suất 0%, thời hạn cho vay 24 tháng, khoản vay không có tài sản đảm bảo.

9. PHẢI THU VỀ CHO VAY (TIẾP)

(5) Hợp đồng cho vay ưu đãi đối với các cá nhân là nhân viên lâu năm của Công ty theo Nghị quyết HĐQT số 1005-2/2025/NQ-HĐQT ngày 10/05/2025. Mức vay tối đa không quá 5.500.000.000 đồng, Thời hạn vay: 5 năm, Lãi suất vay: 6%/ năm, không có tài sản đảm bảo. Đến thời điểm lập báo cáo này, các cá nhân trên đã trả lại cho Công ty 10.000.000.000 đồng.

10. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn				
- Tạm ứng	21.569.556.997	-	89.649.133.532	-
+ Ông Trịnh Xuân Lương	14.695.951.126	-	52.114.951.066	-
+ Ông Trịnh Văn Dương	5.986.324.000	-	36.415.324.000	-
+ Ông Tống Anh Linh	500.000.000	-	-	-
+ Tạm ứng khác	387.281.871	-	1.118.858.466	-
- Phải thu lãi cho vay dự thu	1.295.145.185	-	2.881.381.303	-
Các khoản phải thu khác	615.945.239	-	-	-
Cộng	23.480.647.421	-	92.530.514.835	-
Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	977.256.171	-	2.154.164.742	-
+ Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Miền Tây	-	-	1.000.000.000	-
+ Công ty TNHH Tuấn Lộc Commodities	-	-	800.000.000	-
+ Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế	489.186.171	-	344.164.742	-
+ Các khoản phải thu khác	488.070.000	-	10.000.000	-
Cộng	977.256.171	-	2.154.164.742	-
Trong đó, Phải thu khác là các bên liên quan (Chi tiết theo Thuyết minh số 37)	21.182.275.126	-	88.530.275.066	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. NỢ XẤU

	30/06/2025			01/01/2025		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Phải thu khách hàng	6.295.031.350	-	(6.295.031.350)	22.754.692.715	11.521.762.956	(11.232.929.759)
- Công ty Max International INC	5.526.688.057	-	(5.526.688.057)	5.526.688.057	-	(5.526.688.057)
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Phú Lộc	-	-	-	16.459.661.365	11.521.762.956	(4.937.898.409)
- Các đối tượng khác	768.343.293	-	(768.343.293)	768.343.293	-	(768.343.293)
Trả trước cho người bán	47.642.004.164	37.100.675.989	(10.541.328.175)	58.879.369.983	47.633.993.848	(11.245.376.135)
- Công ty Cổ phần Lương Phát	46.177.639.990	37.100.675.989	(9.076.964.001)	56.710.957.849	47.633.993.848	(9.076.964.001)
- Các đối tượng khác	1.464.364.174	-	(1.464.364.174)	2.168.412.134	-	(2.168.412.134)
Cộng	53.937.035.514	37.100.675.989	(16.836.359.525)	81.634.062.698	59.155.756.804	(22.478.305.894)

12. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	1.360.959.169	(880.036.000)	1.302.022.139	(880.036.000)
- Công cụ, dụng cụ	40.000.000	-	50.094.000	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	141.562.292	-	7.163.834	-
- Thành phẩm	8.395.884.005	(1.331.141.737)	13.456.436.181	(1.331.141.737)
- Hàng hóa	9.690.239.628	(1.786.073.757)	2.451.065.789	(1.786.073.757)
	19.628.645.094	(3.997.251.494)	17.266.781.943	(3.997.251.494)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2025	6.257.540.771	6.257.540.771
- Thuê tài chính trong kỳ	2.197.294.371	2.197.294.371
30/06/2025	<u>8.454.835.142</u>	<u>8.454.835.142</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2025	(2.769.139.388)	(2.769.139.388)
- Khấu hao trong kỳ	(938.382.330)	(938.382.330)
30/06/2025	<u>(3.707.521.718)</u>	<u>(3.707.521.718)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2025	<u>3.488.401.383</u>	<u>3.488.401.383</u>
30/06/2025	<u>4.747.313.424</u>	<u>4.747.313.424</u>

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Nhà cửa, vật kiến trúc (**) VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2025	8.086.528.000	666.204.549.766	674.291.077.766
- Tăng từ xây dựng cơ bản hoàn thành	-	81.156.291.670	81.156.291.670
30/06/2025	<u>8.086.528.000</u>	<u>747.360.841.436</u>	<u>755.447.369.436</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
01/01/2025	(913.463.752)	(162.534.889.594)	(163.448.353.346)
- Khấu hao trong kỳ	-	(20.491.799.724)	(20.491.799.724)
30/06/2025	<u>(913.463.752)</u>	<u>(183.026.689.318)</u>	<u>(183.940.153.070)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2025	<u>7.173.064.248</u>	<u>503.669.660.172</u>	<u>510.842.724.420</u>
30/06/2025	<u>7.173.064.248</u>	<u>564.334.152.118</u>	<u>571.507.216.366</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (TIẾP)

(*) Quyền sử dụng đất là giá trị thuê đất trả tiền 1 lần theo hợp đồng thuê đất số 126/HĐTD ngày 04/10/2021 giữa UBND tỉnh Thanh Hóa và Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa để thực hiện dự án đầu tư xây dựng Nhà máy may xuất khẩu, sản xuất túi xách, giày xuất khẩu Quý Lộc, diện tích đất thuê là 42.722,1 m², thời hạn thuê 50 năm kể từ ngày 27/8/2021.

(**) Nhà cửa vật kiến trúc là các nhà xưởng, nhà văn phòng, nhà ăn, nhà vệ sinh và các công trình trên đất khác mà Công ty đang thực hiện cho thuê tại Nhà máy may Yên Định, Nhà máy may Quý Lộc, Nhà máy may Triệu Sơn, Nhà máy may Thọ Xuân và một phần Nhà máy may Sơn Hà.

Giá trị còn lại của Bất động sản đầu tư dùng để thế chấp cho các khoản vay tại ngày 30/06/2025 là 562.192.485.194 đồng (tại ngày 01/01/2025 là 495.155.695.004 đồng).

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	64.284.830	-
- Chi phí trả trước khác	64.284.830	-
Dài hạn	64.690.280.203	66.839.359.666
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng, cho thuê	10.885.705.390	11.282.134.404
- Chi phí giải phóng mặt bằng NM May Triệu sơn	3.401.337.246	3.442.565.574
- Đền bù Giải phóng mặt bằng NM May Quý Lộc	4.270.450.487	4.318.076.327
- Giá trị QSDĐ có thời hạn nhà máy Thọ Xuân	44.738.053.888	45.238.479.546
- Chi phí trả trước khác	1.394.733.192	2.558.103.815
Cộng	64.754.565.033	66.839.359.666

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỮ DANG

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc		Giá gốc	
	VND	Giá trị có thể thu hồi VND	VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Xây dựng cơ bản dở dang	124.447.693.513	124.447.693.513	166.738.988.321	166.738.988.321
- Mua sắm tài sản cố định	-	-	499.104.296	499.104.296
- Tòa nhà PH1, Khu thương mại DV và dân cư B-TM1	118.289.006.149	118.289.006.149	162.086.345.639	162.086.345.639
- Dự án cụm công nghiệp Vĩnh Hòa	5.348.014.364	5.348.014.364	3.342.865.386	3.342.865.386
- Công trình khác	810.673.000	810.673.000	810.673.000	810.673.000
Cộng	124.447.693.513	124.447.693.513	166.738.988.321	166.738.988.321

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2025	97.721.288.697	63.716.140.684	8.175.166.094	531.407.620	170.144.003.095
- Mua trong kỳ	-	2.159.763.396	-	1.592.468.384	3.752.231.780
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.336.363.636)	-	-	(2.336.363.636)
30/06/2025	97.721.288.697	63.539.540.444	8.175.166.094	2.123.876.004	171.559.871.239
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2025	(60.290.697.021)	(28.458.734.243)	(5.632.428.236)	(427.617.297)	(94.809.476.797)
- Khấu hao trong kỳ	(2.601.069.460)	(3.059.963.870)	(336.308.142)	(58.205.828)	(6.055.547.300)
- Khấu hao khác	(2.866.537.503)	(1.360.483.871)	-	-	(4.227.021.374)
- Thanh lý, nhượng bán	-	182.776.748	-	-	182.776.748
30/06/2025	(65.758.303.984)	(32.696.405.236)	(5.968.736.378)	(485.823.125)	(104.909.268.723)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2025	37.430.591.676	35.257.406.441	2.542.737.858	103.790.323	75.334.526.298
30/06/2025	31.962.984.713	30.843.135.208	2.206.429.716	1.638.052.879	66.650.602.516

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2025 là 9.348.835.273 đồng (tại ngày 01/01/2025 là 5.347.351.236 đồng).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp cho các khoản vay tại ngày 30/06/2025 là 63.387.972.029 đồng (tại ngày 01/01/2025 là 75.334.326.390 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	13.521.710.325	13.521.710.325	21.369.085.170	21.369.085.170
- Công ty Cổ phần DG Win Việt Nam	2.102.315.105	2.102.315.105	2.102.315.105	2.102.315.105
- Công ty TNHH Trần Hiếu	4.730.520.050	4.730.520.050	7.791.139.852	7.791.139.852
- Phải trả nhà cung cấp khác	6.688.875.170	6.688.875.170	11.475.630.213	11.475.630.213
Cộng	13.521.710.325	13.521.710.325	21.369.085.170	21.369.085.170

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

	30/06/2025		Số phải nộp trong năm		Số đã nộp trong năm		01/01/2025	
	VND		VND		VND		VND	
Thuế và các khoản phải trả Nhà nước								
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	964.385.267	2.411.757.584	5.262.860.868	3.815.488.551				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.549.292.032	3.607.614.963	4.169.714.131	9.111.391.201				
- Thuế thu nhập cá nhân	10.858.905	315.519.369	313.523.076	8.862.612				
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	975.396.505	975.396.962	1.152.595.766	1.152.595.309				
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.073.309	20.000.000	20.000.000	2.073.309				
	10.502.006.018	7.330.288.878	10.918.693.841	14.090.410.982				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước								
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	123.058.959	-	-	123.058.959				
	123.058.959	-	-	123.058.959				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Tại ngày 30/06/2025			Phát sinh trong kỳ			Tại ngày 01/01/2025		
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả	
VAY NGẮN HẠN	170.510.017.403	170.510.017.403	192.974.457.133	157.395.097.732	134.930.658.002	134.930.658.002	134.930.658.002	134.930.658.002	
Vay ngắn hạn	129.572.216.247	129.572.216.247	156.917.283.821	117.164.386.500	89.819.318.926	89.819.318.926	89.819.318.926	89.819.318.926	
NHTMCP Công thương Việt nam - CN Bim Sơn (1)	29.833.294.953	29.833.294.953	34.987.771.730	40.152.369.703	34.997.892.926	34.997.892.926	34.997.892.926	34.997.892.926	
NHTMCP Đông Nam Á - CN Thanh Hóa (2)	37.761.997.964	37.761.997.964	60.452.588.761	77.012.016.797	54.321.426.000	54.321.426.000	54.321.426.000	54.321.426.000	
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Hóa (3)	60.260.123.330	60.260.123.330	60.260.123.330	-	-	-	-	-	
Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển (4)	1.216.800.000	1.216.800.000	1.216.800.000	-	-	-	-	-	
Vay cá nhân	500.000.000	500.000.000	-	-	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000	
Vay và nợ dài hạn tới hạn trả (dưới 1 năm)	40.937.801.156	40.937.801.156	36.057.173.312	40.230.711.232	45.111.339.076	45.111.339.076	45.111.339.076	45.111.339.076	
NHTMCP Công thương Việt nam - CN Bim Sơn (5)	5.200.000.000	5.200.000.000	3.900.000.000	3.900.000.000	5.200.000.000	5.200.000.000	5.200.000.000	5.200.000.000	
NHTMCP Đông Nam Á - CN Thanh Hóa (6)	14.560.000.000	14.560.000.000	11.120.000.000	26.837.661.292	30.277.661.292	30.277.661.292	30.277.661.292	30.277.661.292	
Công ty thuế tài chính TNHH MTV Quốc tế Challease - CN Hà Nội (7)	1.577.079.864	1.577.079.864	1.602.982.020	1.316.519.940	1.290.617.784	1.290.617.784	1.290.617.784	1.290.617.784	
Ngân hàng TMCP Bán Việt- Chi nhánh Thanh Hóa (8)	8.010.000.000	8.010.000.000	8.010.000.000	8.010.000.000	8.010.000.000	8.010.000.000	8.010.000.000	8.010.000.000	
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Hóa (9)	11.257.661.292	11.257.661.292	11.257.661.292	-	-	-	-	-	
NHTMCP Tiên Phong- CN Thanh hoá (10)	333.060.000	333.060.000	166.530.000	166.530.000	333.060.000	333.060.000	333.060.000	333.060.000	
VAY VÀ NỢ DÀI HẠN	215.822.029.649	215.822.029.649	55.671.185.495	72.730.048.214	232.880.892.368	232.880.892.368	232.880.892.368	232.880.892.368	
NHTMCP Công thương Việt nam - CN Bim Sơn (5)	6.500.000.000	6.500.000.000	-	3.900.000.000	10.400.000.000	10.400.000.000	10.400.000.000	10.400.000.000	
NHTMCP Đông Nam Á - CN Thanh Hóa (6)	28.820.000.000	28.820.000.000	-	49.130.645.155	77.950.645.155	77.950.645.155	77.950.645.155	77.950.645.155	
Công ty thuế tài chính TNHH MTV Quốc tế Challease - CN Hà Nội (7)	2.090.780.140	2.090.780.140	2.197.294.371	1.455.796.444	1.349.282.213	1.349.282.213	1.349.282.213	1.349.282.213	
Ngân hàng TMCP Bán Việt- Chi nhánh Thanh Hóa (8)	137.982.500.000	137.982.500.000	-	4.005.000.000	141.987.500.000	141.987.500.000	141.987.500.000	141.987.500.000	
NHTMCP Tiên Phong- CN Thanh hoá (9)	1.026.935.000	1.026.935.000	-	166.530.000	1.193.465.000	1.193.465.000	1.193.465.000	1.193.465.000	
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Hóa (10)	39.401.814.509	39.401.814.509	53.473.891.124	14.072.076.615	-	-	-	-	
Tổng cộng	386.332.047.052	386.332.047.052	248.645.642.628	230.125.145.946	367.811.550.370	367.811.550.370	367.811.550.370	367.811.550.370	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- (1) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Bắc Thanh Hóa theo hợp đồng cho vay hạn mức số 300058003/2025-HĐCVHM/NHCT424-TIEN SON ngày 14/04/2025. Hợp đồng có hạn mức đến ngày 30/09/2025 là 35.000.000.000 đồng (Từ ngày 01/10/2025 đến ngày 31/03/2026 là 25.000.000.000 đồng), thời hạn vay tối đa 04 tháng, kể từ ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất và gia công hàng may mặc. Lãi suất theo từng Giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo là các bất động sản thuộc quyền sở hữu của Công ty.
- (2) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Thanh Hóa theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số REF2502390530/HDDCVHM ngày 24/01/2025. Hợp đồng có hạn mức 70.000.000.000 đồng, thời hạn vay tối đa 07 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động gia công hàng may mặc xuất khẩu. Lãi suất theo từng Giấy nhận nợ, tài sản đảm bảo khoản vay gồm:
+ Bất động sản theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CY 684020
- (3) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thanh Hóa theo hợp đồng cấp tín dụng số 292004.25.840.2486970.TD ngày 05/06/2025. Hợp đồng có hạn mức cho vay 90.000.000.000 đồng, thời hạn duy trì HMTD: kể từ ngày giao kết Hợp đồng này đến ngày 31/03/2026. Mục đích cấp tín dụng: cho vay, phát hành Bảo lãnh thanh toán, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh lĩnh vực may mặc và thương mại cà phê, tiêu. Lãi suất theo từng Giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo khoản vay gồm:
+ Hàng hóa, quyền đòi nợ hình thành từ Phương án MB tài trợ theo Hợp đồng thế chấp số 292033.25.840.2486970.BD ngày 05/06/2025 giữa MB và Bên thế chấp.
- (4) Đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 898.1505.01/KU ngày 15/05/2025. Số tiền vay là 1.216.800.000 VND để thanh toán giá trị còn lại của PLHĐ giữa Đại lý và EAV về việc mua bán xe ô tô do EAV phân phối. Thuộc PLHĐ số 250318-001/PL-EAV-SC036. Thời hạn cho vay là 6 tháng kể từ ngày tiếp theo kể từ ngày giải ngân đầu tiên và trả 01 tháng/lần tại ngày 26 hàng tháng. Lãi suất cho vay trong 3 tháng đầu là 5,2%/năm, các tháng còn lại là 6%/năm. Tài sản đảm bảo là Toàn bộ xe ô tô thuộc quyền sở hữu của Công ty CP TM Ô tô Tiên Sơn theo hợp đồng thế chấp 898.036/2025/KHDN/BĐ ngày 14/1/2025 và các phụ lục hợp đồng kèm theo (nếu có).
- (5) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Bắc Thanh Hóa theo hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 300058003/2022-HĐCVDADT/NHCT424-SON HA MO RONG. Hợp đồng có hạn mức 30.000.000.000 đồng, thời hạn vay 66 tháng, kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án "Mở rộng nhà máy may xuất khẩu Sơn Hà". Lãi suất theo từng Giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo là tài sản gắn liền với đất được ghi trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BC 044780.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(6) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Thanh Hóa gồm các hợp đồng cho vay sau:

(i) Hợp đồng cho vay từng lần số 2132100362/HĐTDTL ngày 18/11/2021. Hạn mức 7.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 60 tháng, kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay: Bổ sung vốn đầu tư máy móc thiết bị nhập khẩu. Lãi suất theo từng Giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo bao gồm:

+ Bất động sản theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CY 684020;

+ Lô máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay.

(ii) Hợp đồng cho vay từng lần số 1912400161/HĐTDTL ngày 16/5/2019. Hạn mức 15.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 60 tháng, kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay: Bổ sung vốn tài trợ tiền thuê đất và chi phí mua sắm máy móc thiết bị thuộc dự án nhà máy may Triệu Sơn. Lãi suất theo từng Giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo bao gồm:

+ Lô máy móc thiết bị hình thành từ phương án vay vốn theo hợp đồng ngoại thương số ZJ18-3125-2 ngày 13/12/2018 giữa Công ty và Zoje Sewing Machine Co., Ltd

+ Hệ thống máy móc thiết bị, máy chuyên dùng cho ngành may công nghiệp được lắp đặt tại nhà máy may xuất khẩu Sơn Hà.

(iii) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Thanh Hóa theo hợp đồng cho vay từng lần số REF2336000380/HDCVTL ngày 27/12/2023. Hạn mức cho vay là 50.000.000.000 VND; duy trì hạn mức từ ngày 27/12/2023 đến hết ngày 27/12/2027 để tài trợ Dự án Nhà máy may xuất khẩu, sản xuất túi xách, giày xuất khẩu Thọ Xuân. Thời hạn cho vay là 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên với lãi suất ghi trên từng Giấy nhận nợ; lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay theo thông báo. Tài sản đảm bảo bao gồm:

+ Thế chấp tài sản bảo đảm 1 là: Bất động sản theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CY 684436, Sổ vào sổ cấp GCN: CT16668 do Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hóa cấp ngày 13/04/2021. Giá trị tài sản bảo đảm: 39.332.000.000 VND (Bằng chữ: Ba mươi chín tỷ ba trăm ba mươi hai triệu đồng).

+ Thế chấp tài sản bảo đảm 2 là: Bất động sản theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CY 684020, Sổ vào sổ cấp GCN: CT16410 do Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hóa cấp ngày 14/01/2021. Giá trị tài sản bảo đảm: 82.902.000.000 VND (Bằng chữ: Tám mươi hai tỷ chín trăm lẻ hai triệu đồng)

Thế chấp tài sản bảo đảm là: Toàn bộ Quyền sử dụng đất và công trình nhà xưởng trên đất (Nhà xưởng chính, văn phòng làm việc, nhà kho và các công trình phụ trợ khác) của Dự án, quyền cho thuê khai thác với toàn bộ dự án/phương án vay vốn. theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CY 684436, Sổ vào sổ cấp GCN: CT16668 do Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hóa cấp ngày 13/04/2021.

(7) Khoản nợ thuê tài chính dài hạn theo các hợp đồng sau:

(i) Hợp đồng cho thuê tài chính số 230344212 ngày 05/04/2023 và hợp đồng số 230359012 ngày 27/04/2023 giữa Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease – Chi nhánh Hà Nội và Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa. Tài sản thuê là máy móc thiết bị ngành may, thời hạn thuê 4 năm, gốc và lãi thuê được trả định kỳ hàng tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(ii) Hợp đồng cho thuê tài chính số C250130912 ngày 17/02/2025 giữa Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease – Chi nhánh Hà Nội và Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa. Tài sản thuê là máy móc thiết bị ngành may, thời hạn thuê 54 tháng, gốc và lãi thuê được trả định kỳ hàng tháng.

(8) Khoản vay dài hạn của Ngân hàng TMCP Bản Việt – Chi nhánh Thanh Hóa theo các hợp đồng sau:

(i) Hợp đồng cho vay từng lần số 0752400027200 ngày 24/06/2024. Hạn mức 80.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 120 tháng, kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay: Đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp, sửa chữa nhà máy may Yên Định. Tài sản đảm bảo bao gồm:

+ Bất động sản là tài sản gắn liền với đất tại thửa đất 45, tờ bản đồ địa chính số 24 (đo vẽ 2013) địa chỉ xã Định Liên, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa theo GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất, số phát hành DO 610777, số vào sổ cấp GCN CT 22339, do văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa cấp ngày 24/04/2024

+ Sổ tiết kiệm/Hợp đồng tiền gửi của bên được cấp tín dụng tối thiểu 1.014.000 USD

+ Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng cho thuê chính thức giữa Công ty và các Công ty dự án để đảm bảo khoản vay.

Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng cho thuê chính thức giữa Công ty và các Công ty dự án để đảm bảo khoản vay.

(ii) Hợp đồng tín dụng từng lần khách hàng tổ chức số 0752400027500 ký vào ngày 28/10/2024 của Ngân hàng TMCP Bản Việt – Chi nhánh Thanh Hóa. Số tiền vay: 72.000.000.000 đồng. Thời hạn cấp hạn mức: 120 tháng, kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân cho đến ngày hết thời hạn Bên được cấp tín dụng phải trả hết gốc và lãi tiền vay được cấp tín dụng cho đến thời điểm Gửi ngân hàng với lãi suất cho vay tính theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay: Để đầu tư dự án “Cụm trung tâm thương mại P.HI thuộc khu thương mại và dịch vụ tại cụm B-TM1, Khu đô thị mới Đông Hương, Phường Đông Hương, Thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa” và/hoặc để bổ sung vốn kinh doanh (Theo thầu) cụ thể. Tài sản đảm bảo bao gồm:

+ Tài sản 1: Bất động sản thuộc Cụm trung tâm Phúc Hợp PH1 tọa lạc tại khu đất số 472, tờ bản đồ số 18 (đồ vẽ năm 2010), địa chỉ Phường Đông Hương, Thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại sổ chứng nhận CV 881294, số vào sổ cấp GCN: CT 11701, Quyết định số 47/QĐ-UBND ngày 06/01/2017 của UBND tỉnh, do Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 12/06/2020;

+ Tài sản 2: 1.065.163 cổ phần của Công ty Cổ phần Hoàng Hải – TS thuộc số cổ phần của Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa;

+ Tài sản 3: 284.787 cổ phần của Công ty Cổ phần Hoàng Hải – TS thuộc số cổ phần của Ông Trịnh Xuân Hà;

+ Tài sản 4: 31.830 cổ phần của Công ty Cổ phần Hoàng Hải – TS thuộc sở hữu của Ông Khiếu Văn Hậu;

+ Tài sản 5: Quyền tài sản (bao gồm nhưng không giới hạn: quyền đòi nợ và thụ hưởng số tiền đòi nợ; quyền yêu cầu hoàn trả tiền ứng trước, tiền phạt vi phạm, tiền bồi thường thiệt hại và thụ hưởng số tiền này; các quyền, lợi ích, các khoản bồi hoàn; ...) của Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa được nhận phát sinh từ Hợp đồng nguyên tắc về việc thuê nhà xưởng số 01/2021/TS-SM ký ngày 04/01/2021 và các văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng này là Phụ lục Hợp đồng thuê nhà xưởng ký ngày 01/06/2024 giữa Công ty Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa và Công ty TNHH May Sumec Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- (9) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thanh Hóa theo hợp đồng cấp tín dụng số 292157.25.840.2486970.TD ngày 16/4/2025. Hạn mức 55.000.000.000 đồng. Thời hạn vay tối đa đến 17/12/2029. Mục đích vay: Cho vay thực hiện dự án Nhà máy mau xuất khẩu Quý Lộc. Tài sản đảm bảo bao gồm:
- + Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số 742100; Sổ vào sổ cấp GCN: CT17907;
 - + Quyền đòi nợ hình thành từ Hợp đồng cho thuê nhà xưởng số 001/13/08/2021/TS-VTR ngày 13/08/2021 giữa Công ty và Chi nhánh số 2 Công ty TNHH Long Hành Thiên Hạ.
- (10) Hợp đồng vay dài hạn Công ty Cổ phần TM Ô tô Tiên Sơn theo hợp đồng cho vay ngày 03/08/2024. Số tiền vay là 1.665.300.000 VND với mục đích để thanh toán tiền mua 01 xe ô tô con nhãn hiệu SKODA KAROQ và 01 xe ô tô con nhãn hiệu SKODA KADIAQ phục vụ mục đích đi lại của Công ty. Thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên với kỳ hạn trả nợ 01 tháng/ lần vào ngày 15. Lãi suất cho vay điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần và bằng lãi suất cơ sở cho vay mua ô tô dành cho Khách hàng doanh nghiệp của TPBank trong từng thời kỳ cộng (+) biên độ 2,5%/năm. Tài sản đảm bảo là Xe SKODA KODIAQ và xe SKODA KAROQ.

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn	63.686.725.137	1.068.303.041
- Chi phí đầu tư xây dựng	63.118.302.841	-
- Chi phí lãi vay phải trả	568.422.296	601.117.041
- Chi phí khai trương	-	467.186.000
b) Dài hạn	582.199.091	76.731.385.907
- Chi phí đầu tư xây dựng	-	56.888.474.140
- Chi phí xây dựng, cải tạo nhà máy Yên Định	582.199.091	19.779.715.627
- Các khoản khác	-	63.196.140
Cộng	64.268.924.228	77.799.688.948

22. NGƯỜI MUA TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH May Sumec Việt Nam (*)	46.362.967.593	46.362.967.593	-	-
	46.362.967.593	46.362.967.593	-	-

(*) Công ty TNHH May Sumec Việt Nam thanh toán trước 50% tiền thuê nhà xưởng 5 năm đầu tiên theo hợp đồng số 2805/2025/TS-SM ngày 28/05/2025, thời hạn thuê 10 năm từ ngày 04/01/2026 đến 03/01/2036.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	619.244.475	1.099.018.842
- Kinh phí công đoàn	298.873.649	279.253.641
- Bảo hiểm xã hội	124.871.506	2.315.250
- Các khoản khác	195.499.320	817.449.951
Dài hạn	90.447.952.732	86.279.914.540
- Nhận đặt cọc thuê xưởng	90.447.952.732	86.279.914.540
+ Công ty TNHH Ever Shine	9.404.640.000	6.240.780.000
+ Công ty TNHH Meijie Clothing	19.340.490.000	19.340.490.000
+ Công ty TNHH HUG Vina	1.352.388.540	1.352.388.540
+ Công ty TNHH Máy Sumec Việt nam	14.993.884.000	14.993.884.000
+ Công ty TNHH Long Hành Thiên Hạ	21.485.472.000	21.485.472.000
+ Công ty TNHH Công nghệ thể thao Victory	22.418.958.192	22.866.900.000
+ Các khoản nhận đặt cọc cho thuê VP khác	1.452.120.000	-
Cộng	91.067.197.207	87.378.933.382

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24 VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND	
01/01/2024	708.191.030.000		(210.000.000)		439.500.000		18.000.000		(817.406.935)		-		707.621.123.065	
- Lãi/Lỗ trong năm trước	-		-		-		-		(8.345.961.789)		34.880.476		(8.311.081.313)	
- Tăng do hợp nhất	-		-		-		-		1.841.036.537		24.240.903.297		26.081.939.834	
31/12/2024	708.191.030.000		(210.000.000)		439.500.000		18.000.000		(7.322.332.187)		24.275.783.773		725.391.981.586	
01/01/2025	708.191.030.000		(210.000.000)		439.500.000		18.000.000		(7.322.332.187)		24.275.783.773		725.391.981.586	
- Lãi/Lỗ trong năm nay	-		-		-		-		14.678.897.505		(386.164.739)		14.292.732.766	
- Tăng do CĐKKKS góp vốn	-		-		-		-		-		1.278.331.000		1.278.331.000	
- Điều chỉnh khác	-		-		-		-		(1.142.871.241)		-		(1.142.871.241)	
30/06/2025	708.191.030.000		(210.000.000)		439.500.000		18.000.000		6.213.694.077		25.167.950.034		739.820.174.110	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24 VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

24.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Cổ đông	30/06/2025		01/01/2025	
	Vốn góp VND	Tỷ lệ %	Vốn góp VND	Tỷ lệ %
- Ông Trịnh Xuân Lâm	83.314.650.000	11,8%	83.314.650.000	11,8%
- Ông Trịnh Xuân Lượng	12.568.530.000	1,8%	12.568.530.000	1,8%
- Bà Nguyễn Thị Dụ	1.237.650.000	0,2%	1.237.650.000	0,2%
- Ông Trịnh Văn Dương	5.588.430.000	0,8%	5.588.430.000	0,8%
- Ông Trịnh Xuân Dưỡng	4.950.600.000	0,7%	4.950.600.000	0,7%
- Các cổ đông khác	600.531.170.000	84,7%	600.531.170.000	84,7%
Cộng	708.191.030.000	100,00%	708.191.030.000	100,00%

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
- Hoạt động thương mại	265.877.291.670	271.230.029.725
- Doanh thu gia công	71.754.996.074	85.784.963.517
- Doanh thu cho thuê nhà xưởng, văn phòng	47.326.315.506	27.328.076.000
- Doanh thu khác	1.527.577.694	57.670.749
Cộng	386.486.180.944	384.400.739.991

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
- Hoạt động thương mại	257.462.537.016	269.403.791.183
- Hoạt động gia công	52.938.537.064	67.027.276.964
- Hoạt động cho thuê nhà xưởng, văn phòng	26.031.881.836	18.430.838.816
- Hoạt động khác	61.721.834	-
Cộng	336.494.677.750	354.861.906.963

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
- Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	717.747.328	411.302.391
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	1.346.440.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	83.362.022	-
Cộng	801.109.350	1.757.742.391

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
- Chi phí lãi vay	15.549.261.466	8.563.471.319
- Phí trả trước hạn	802.108.367	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	886.374.994	1.561.747.009
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	589.202.791	154.110.732
Cộng	17.826.947.618	10.279.329.060

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
- Chi phí nhân viên	831.714.633	-
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	34.281.524	-
- Chi phí khấu hao TSCĐ	179.638.373	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.600.287.968	5.313.972.983
- Chi phí mua ngoài khác	57.538.363	-
Cộng	5.703.460.861	5.313.972.983

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
- Chi phí nhân viên quản lý	3.856.950.423	2.514.666.626
- Chi phí đồ dùng văn phòng	341.959.081	205.458.278
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định, công cụ dụng cụ	1.706.216.482	297.518.899
- Thuế, phí và lệ phí	241.088.134	226.267.739
- Chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác	2.636.690.553	2.637.326.463
- Phân bổ lợi thế thương mại	3.770.251.557	-
- (Hoàn nhập)/Trích lập Dự phòng phải thu khó đòi	(5.641.946.369)	5.526.688.057
Cộng	6.911.209.861	11.407.926.062

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
- Chi phí nguyên nhiên vật liệu	8.679.080.850	746.762.099
- Chi phí nhân công	40.220.394.943	17.546.116.866
- Khấu hao tài sản cố định	48.536.252.099	23.932.518.297
- Chi phí công cụ dụng cụ	7.006.934.582	2.933.366.004
- Chi phí dịch vụ mua ngoài, chi bằng tiền, chi phí khác	29.745.876.996	46.970.955.373
- Các khoản dự phòng	(5.641.946.369)	-
Cộng	128.546.593.101	92.129.718.639

32. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
- Lãi từ thanh lý, nhượng bán Tài sản cố định	48.252.938	232.010.797
- Các khoản thu nhập khác	594.926.072	5.337.082.011
Cộng	643.179.010	5.569.092.808

33. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
- Xử lý các khoản công nợ không có khả năng thu hồi	-	274.269.357
- Chi phí phạt chậm tiến độ, vi phạm hợp đồng	-	313.478.471
- Chi phí ủng hộ	-	222.150.000
- Chi nộp phạt	213.728.206	-
- Chi phí khác	2.179.178.390	857.957.898
Cộng	2.392.906.596	1.667.855.726

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
- Chi phí thuế TNDN hiện hành tại công ty mẹ	2.859.881.897	1.703.600.024
- Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các công ty con	747.733.065	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.607.614.962	1.703.600.024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14.678.897.505	6.492.984.372
Lợi nhuận/(Lỗ) bỏ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	14.678.897.505	6.492.984.372
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	70.819.103	70.819.103
Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	207	92

36. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Ban Điều hành Công ty đánh giá trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu pha loãng giá trị cổ phiếu do đó lãi suy giảm trên cổ phiếu cho kỳ 6 tháng đầu năm 2025 bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

37. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan đã có giao dịch và/hoặc có các khoản phải thu/phải trả trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Lương Phát	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Phú Lộc	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Hợp nhất Đại Phúc	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ MITRANS	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Các thành viên HĐQT và BGĐ	Có ảnh hưởng đáng kể

Giao dịch với bên liên quan

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Mua hàng từ bên liên quan	48.649.754.129	9.401.968.137
- Công ty Cổ phần Lương Phát	48.649.754.129	-
- Công ty Cổ phần May Tatsu	-	9.401.968.137
Bán hàng cho bên liên quan	-	3.600.000.000
- Công ty Cổ phần May Tatsu	-	3.600.000.000
Thanh lý tài sản	-	15.240.427.190
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Phú Lộc	-	15.240.427.190
Thanh toán mua cổ phiếu	-	45.000.000.000
- Ông Trịnh Xuân Dưỡng	-	45.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

37. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát	520.231.872	511.160.287
- Ông Trịnh Xuân Lâm	-	36.886.662
- Ông Trịnh Xuân Lượng	127.762.865	119.476.781
- Ông Trịnh Văn Dương	151.762.865	140.788.722
- Ông Lê Văn Hòa	58.838.938	81.537.769
- Ông Lê Đăng Thuyết	87.098.740	77.901.378
- Đình Bộ Lễ	94.768.464	54.568.975
Số dư với bên liên quan		
	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải thu của khách hàng	-	16.459.661.365
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Phú Lộc	-	16.459.661.365
Trả trước cho người bán	152.983.767.149	136.826.324.861
- Công ty Cổ phần Lương Phát	152.983.767.149	136.826.324.861
Phải thu khác	21.959.323.981	88.530.275.066
- Ông Trịnh Xuân Lượng	14.695.951.126	52.114.951.066
- Ông Trịnh Văn Dương	5.986.888.200	36.415.324.000
- Trịnh Xuân Dưỡng	1.276.484.655	-

38. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị tính	30/06/2025	01/01/2025
Ngoại tệ các loại			
- USD	USD	14.225,54	65.317,24
Vật tư, hàng hóa nhận gia công			
- Thành phẩm gia công	Chiếc	445.453	72.788
- Vải chính	YDS	27.268	136.804
- Vải lót, dây, chun, băng các loại	YDS	48.391	246.914
- Chỉ	Cuộn	6.379	1.618
- Các phụ liệu khác (tem, móc, khóa, chốt ...)	Cái	1.685.150	4.328.376

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

39. BÁO CÁO BỘ PHẬN

TT	6 tháng đầu năm 2025	May gia công	Thương mại	Thuế xưởng/Thuế văn phòng	Dịch vụ/khác	Tổng bộ phận đã báo cáo	Điều chỉnh	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
1	Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	71.754.996.074	265.877.291.670	47.326.315.506	1.125.319.176	386.083.922.426	-	386.083.922.426
2	Doanh thu khác	-	-	-	-	801.109.350	-	801.109.350
3	Khấu hao và chi phí phân bổ	52.938.537.064	257.462.537.016	26.031.881.836	-	336.432.955.916	-	336.432.955.916
4	Khấu hao và chi phí không phân bổ	-	-	-	-	-	-	30.441.618.340
5	Tổng cộng chi phí(3+4)	52.938.537.064	257.462.537.016	26.031.881.836	-	336.432.955.916	-	366.874.574.256
6	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	18.816.459.010	8.414.754.654	21.294.433.670	1.125.319.176	49.650.966.510	-	20.010.457.520
7	Chi mua TSCĐ	2.159.763.396	-	66.365.711.293	-	-	-	68.525.474.689
8	Tài sản bộ phận không phân bổ	-	-	-	-	-	-	1.382.259.086.551
9	Nợ phải trả bộ phận không phân bổ	-	-	-	-	-	-	642.438.912.441
6 tháng đầu năm 2024								
1	Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngc	85.784.963.517	271.230.029.725	27.328.076.000	57.670.749	384.400.739.991	-	384.400.739.991
2	Doanh thu khác	-	-	-	-	1.757.742.391	-	1.757.742.391
3	Khấu hao và chi phí phân bổ	67.027.276.964	269.403.791.183	18.430.838.816	-	354.861.906.963	-	354.861.906.963
4	Khấu hao và chi phí không phân bổ	-	-	-	-	27.001.228.105	-	27.001.228.105
5	Tổng cộng chi phí(3+4)	67.027.276.964	269.403.791.183	18.430.838.816	-	381.863.135.068	-	381.863.135.068
6	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	18.757.686.553	1.826.238.542	8.897.237.184	57.670.749	2.537.604.923	-	4.295.347.314
7	Chi mua TSCĐ	9.218.443.619	-	19.779.715.627	-	-	-	28.998.159.246
8	Tài sản bộ phận không phân bổ	-	-	-	-	-	-	1.135.641.007.180
9	Nợ phải trả bộ phận không phân bổ	-	-	-	-	-	-	421.526.899.743

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2025 là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2025 là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2024 đã được soát xét.

Thanh Hóa, ngày 14 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu



Lê Thị Hương

Kế toán trưởng



Trần Thị Hà

Phó Chủ tịch HĐQT

thường trực



Trịnh Xuân Lượng